

BIỂU MẪU SỐ 5: CẬP NHẬT MÔ HÌNH QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ								
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	HUYỆN CƯ M'GAR		9	-	2.497	4.029	998	2.239	56%	101						
1	Công trình cấp nước Buôn Tar	Xã Ea Hông	1		100	160	0	0	0%	0		1				
2	Công trình cấp nước Buôn H'Mông	Xã Ea Kiết	1		86	120	0	0	0%	0		1				
3	Công trình cấp nước Cư M'gar	Xã Cư M'gar	1		300	477	0	0	0%	0						1
4	Công trình cấp nước xã Ea Tul	Xã Ea Tul	1		630	1524	288	850	56%	77	5722			1		
5	Công trình cấp nước Cuôr Đăng	Xã Cuôr Đăng	1		400	700	146	252	36%	132	5722			1		
6	Công trình cấp nước xã Ea Kpam	Xã Ea Kpam	1		480	400	153	344	86%	101	5722			1		
7	Công trình cấp nước xã Ea Mroh	Xã Ea Mroh	1		80	118	61	101	86%	137	5722			1		
8	Công trình cấp nước xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Hiệp	1		371	410	266	571	139%	106	5722			1		
9	Công trình cấp nước thôn An Bình	TT Ea Pôk	1		50	120	83	121	101%	156	2.000	1				
II	HUYỆN EA KAR		4	-	2.610	2.776	1.047	2.640	95%	90						
1	Công trình cấp nước xã Cư Elang	Cư Elang	1		850	1200	622	1327	111%	107	5722			1		
2	Công trình cấp nước xã Ea Ô	Xã Ea Ô	1		760	420	168	354	84%	108	5722			1		
3	Công trình cấp nước xã Cư Bông	Cư Bông	1		360	450	65	242	54%	61	5722			1		
4	Công trình cấp nước xã Xuân Phú	Xuân Phú	1		640	706	192	717	102%	61	5722			1		
III	HUYỆN CƯ KUIN		1	-	5.000	10.000	630	2.750	28%	52						
1	Cấp nước liên xã huyện Cư Kuin và bổ trợ nguồn nước sinh hoạt cho TP. Buôn Ma Thuột		1		5000	10000	630	2750	28%	52	10.000					1
IV	THỊ XÃ BUỒN HỒ		6	-	553	1.883	386	998	53%	88						
1	Công trình cấp nước xã Ea Drông	xã Ea Drông	1		553	1583	386	998	63%	88	5722			1		
2	CTCN Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	1					0	-	-		1				
3	CTCN thôn 2A Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	1			30		0	0%	-		1				
4	CTCN thôn 2B Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	1			30		0	0%	-		1				
5	CTCN Buôn Blung 2	Xã Ea Siên	1			40		0	0%	-		1				
6	CTCN thôn 1A Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	1			200		0	0%	-		1				
V	HUYỆN KRÔNG ANA		4	-	2.350	3.596	851	3.036	84%	64						
1	Công trình cấp nước xã Quảng Điền	xã Quảng Điền	1		700	1070	219	815	76%	61	5722			1		
2	Công trình cấp nước xã Bình Hòa	Quảng Điền, Bình Hòa	1		900	1400	317	1181	84%	61	5722			1		
3	Công trình cấp nước xã Ea Bông	xã Ea Bông	1		700	1000	266	990	99%	61	5722			1		

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Công đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ								
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
4	Công trình cấp nước thôn Quỳnh Ngọc	Xã Ea Na	1		50	126	50	50	40%	227						1
VI	KRÔNG PÁK		14	3	3.686	5.881	1.275	3.178	54%	91						
1	Trạm cấp nước xã Vụ Bản	xã Vụ Bản	1		400	900	216	455	51%	108	5722			1		
2	CTCN Thanh Thủy xã Vụ Bản	xã Vụ Bản	1		-	70	-	-	0%	0	0	1				
3	CTCN Ea Kal, xã Vụ Bản	xã Vụ Bản		1	-	66	-	-	0%	0	0	1				
4	CTCN Cư Kniel xã Vụ Bản	xã Vụ Bản		1	-	65	-	-	0%	0	0	1				
5	CTCN tập trung buôn Ját A	xã Ea Hiu	1		36	115	51	144	125%	80	3.000	1				
6	CTCN tập trung Buôn Hăng	xã Ea Uy	1		90	250	55	154	62%	81	0	1				
7	CTCN tập trung thôn Tân Bình	xã Ea Knuéc		1	100	100	60	82	82%	166	9.000	1				
8	CTCN tập trung Buôn Đun	xã Ea Kênh	1		340	170	0	0	0%	0	0	1				
9	CTCN tập trung Buôn Kuaih	xã Ea Kênh	1		340	170	0	0	0%	0	0	1				
10	CTCN tập trung xã Ea Yiêng	xã Ea Yiêng	1		280	520	160	410	79%	89	5722			1		
11	CTCN tập trung Cư Drang	xã Ea Yiêng	1		130	100	-	-	0%	0	0	1				
12	CTCN tập trung Buôn Su	xã Ea phê	1		-	150	-	-	0%	0	0	1				
13	CTCN tập trung xã Ea phê	xã Ea phê	1		910	1200	408	844	70%	110	5722			1		
14	CTCN tập trung Tân Tiến	xã Tân Tiến	1		480	950	305	990	104%	70	5722			1		
15	CTCN tập trung buôn Ea Draí A	xã Tân Tiến	1		60	105	-	-	0%	0	0	1				
16	Công trình cấp nước sạch buôn Pan	xã Ea Yông	1		170	250	20	99	40%	46	5.400					1
17	CTCN tập trung công ty 719	xã Ea Kly	1		350	700	-	-	0%	0	0	1				
VII	HUYỆN EA HLEO		2	-	1.041	1.150	286	1.067	93%	61						
1	Công trình cấp nước xã Ea Ral	xã Ea Ral	1		641	700	165	616	88%	61	5722			1		
2	Công trình cấp nước xã Ea Sol	xã Ea Sol	1		400	450	121	451	100%	61	5722			1		
VIII	HUYỆN KRÔNG BÔNG		6	10	7.357	10.564	3.646	8.622	82%	96						
1	Công trình CNTT buôn Yang Reh	Xã Yang Reh		1	84	210	5	14	7%	81		1				
2	Công trình CNTT buôn Tul	Xã Yang mao		1	39	96	39	108	113%	82	2.000	1				
3	Công trình cấp nước sinh hoạt Thăng Lễ	Xã Hòa Lễ		1	260	390	132	381	98%	79	5722			1		
4	Công trình CNTT xã Cư Pui	Xã Cư Pui		1	500	789	386	859	109%	102	5722			1		
5	Công trình CNSHTT thôn Ea Uól, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê	Xã Cư Pui		1	390	450	32	94	21%	77	5.000					1
6	Công trình CNTT Hòa Phong	Xã Hòa Phong		1	310	885	318	831	94%	87	5722			1		
7	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lễ	Xã Hòa Lễ		1	196	450	180	463	103%	88	4.000	1				
8	Công trình cấp nước Yang Mao	Xã Yang Mao		1					-			1				

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế					Công đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ	Tỷ lệ % đầu nổi							
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
9	Công trình cấp nước sinh hoạt Đông Duy Lễ	Xã Hòa Lễ		1	840	480	70	141	29%	113	4.000	1				
10	Công trình cấp nước Cư Drâm	Xã Cư Drâm		1	400	720	220	528	73%	95	4.000		1			
11	Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul	Xã Ea Trul	1		300	650	100	241	37%	94	5.400					1
12	Công trình cấp nước xã Hòa Thành	Xã Hòa Thành	1		355	650	354	829	128%	97	5722			1		
13	Công trình cấp nước thôn Hòa Tân 1	Xã Hòa Tân	1		380	790	155	519	66%	68	5.400			1		
14	Công trình CNSHTT Xã Cư Kty	Xã Cư Kty	1		500	1004	250	702	70%	81	5.500					1
15	CTCN sinh hoạt Xã Dang Kang	Xã Dang Kang	1		653	1200	305	1137	95%	61	5722			1		
16	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước Krông Kmar (cấp nước sinh hoạt cho xã Hoà Sơn và 6 Thôn xã Khuê Ngọc Điền)	Xã Hoà Sơn, xã Khuê Ngọc Điền		1	2150	1800	1100	1775	99%	141	5722			1		
IX	HUYỆN BUỒN ĐÓN		15	-	9.133	10.429	2.338	6.842	66%	78						
1	CTCNTT 4 Buôn Knia, xã Ea Bar	Xã Ea Bar	1		400	527	257	568	108%	103	5722			1		
2	CTCNTT Trung tâm xã Ea Bar	Xã Ea Bar	1		1093	2263	770	2429	107%	72	5722			1		
3	CTCNTT xã Krông Na	Xã Krông Na và Ea Huar	1		5000	2492	775	1895	76%	93	5722			1		
4	CTCNTT trung tâm huyện	Xã Ea Wer và Tân Hoà	1		1000	3125	200	701	22%		9.900					1
5	Công trình cấp nước xã Ea Nuôl	xã Ea Nuôl	1		1000	610	172	639	105%	61	5722			1		
6	CTCNTT xã Ea Wer	Xã Ea Wer	1		500	536	144	466	87%	70	5722			1		
7	CTCN Buôn Ea Pri	Xã Ea Wer	1		20	56	4	26	46%	35		1				
8	CTCN Buôn Niêng 3	Xã Ea Nuôl	1		10	50		0	0%			1				
9	CTCN thôn Tân Phú	Xã Ea Nuôl	1		10	60	7	48	80%	33	4.000	1				
10	CTCN Thôn 4, 5	Xã Tân Hoà	1		20	150	10	70	47%	32	3.800	1				
11	CTCN Buôn Đrang Phók	Xã Krông Na	1		20	150			0%			1				
12	CTCN Thôn Thống Nhất	Xã Krông Na	1		20	150			0%			1				
13	CTCN buôn N'DRếch A	Xã Ea Huar	1		15	100			0%			1				
14	CTCN Buôn N'DRếch B	Xã Ea Huar	1		10	60			0%			1				
15	CTCN buôn Jang Pông	Xã Ea Huar	1		15	100			0%			1				
X	HUYỆN EA SUP		11	-	1.810	3.530	336	1.065	30%	72						
1	Công trình cấp nước xã YaToMôt	xã YaToMôt	1		400	600	127	339	57%	85	5722			1		
2	Công trình cấp nước trung tâm xã YaToMôt	Xã YaToMôt	1			350	0	0	0%	0	0	1				
3	Công trình cấp nước thôn 6 xã Ia Rvê	Xã Ia Rvê	1			200	0	0	0%	0	0	1				
4	Công trình cấp nước thôn 8	Xã Ia Rvê	1			200	0	0	0%	0	0	1				
5	Công trình cấp nước 737 xã Ia Rvê	xã Ia Rvê	1		650	300	53	199	66%	61	5722			1		
6	Công trình cấp nước thôn 3, 19	Xã Ea Rók	1			200	0	0	0%	0	0	1				

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế					Công đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ	Tỷ lệ % đầu nổi							
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
7	Công trình cấp nước xã Ea Rôk	xã Ea Rôk	1		760	830	155	527	63%	67	5722				1	
8	Công trình cấp nước xã thôn Đoàn	Xã Ia Lốp	1			300	0	0	0%	0	0	1				
9	Công trình cấp nước xã thôn Thanh Phú	Xã Ia Lốp	1			300	0	0	0%	0		1				
10	Công trình cấp nước xã Ia Jloi	Xã Ia Jloi	1			150	0	0	0%	0						1
11	Công trình cấp nước xã Cư Kbang	Xã Cư Kbang	1			100	0	0	0%	0						1
XI	HUYỆN MA DRẮK		1	3	1.570	1.814	191	421	23%	103						
1	CTCN Tự Chảy xã Ea H'Mlây	xã Ea H'Mlây		1	300	550	98	116	21%	191	2.346		1			
2	CNTT Thôn Ea Sanh xã Cư San	Xã Cư San		1	207	100		21	21%	0		1				
3	CNTT Thôn Ea Krông, Tắc Drung, Sóng Chò	xã Cư San		1	350	223		153	69%	0		1				
4	CTCN Sinh hoạt xã Krông Jing	xã Krông Jing		1	713	941	94	131	14%	163	2.346		1			
XII	HUYỆN KRÔNG BUK		1	-	52	380	52	380	100%	31						
1	Công trình CNTT buôn Cư Mtao, Cư Kanh, Ea Pông xã Ea Sin	xã Ea Sin		1	52	380	52	380	100%	31						1
XIII	HUYỆN LẮK		8	8	2.330	4.952	784	2.449	49%	73						
1	CTCNTT thị trấn Liên Sơn	TT Liên Sơn		1		40		15	38%	0						1
2	CTCNTT Buôn Miêng 1	Xã Đăk Liêng		1		57		0	0%	-		1				
3	CTCNTT Buôn Drên A	Xã Đăk Liêng		1		94		135	144%	0	3.000	1				
4	CTCNTT Thôn Hoà Bình 3	Xã Đăk Liêng		1		300		3	1%	0	0	1				
5	CTCNTT Buôn Cuôr Tak	Xã Yang Tao		1		75		58	77%	0	4.000	1				
6	CTCNTT Đoàn kết 2	Xã Buôn Triết		1		300		98	33%	0	0					1
7	CTCNTT Buôn Ung Rung	Xã Buôn Triết		1		41		10	24%	0	0					1
8	CTCNTT Buôn Phôk	Xã Ea Rbin		1		55		0	0%	0	0					1
9	CTCNTT Buôn Plao Siêng	Xã Ea Rbin		1		85		0	0%	0	0					1
10	CTCNTT Thôn Yên Thành 1,3	Xã Đăk Nue		1		150			0%	0	-					1
11	CTCNTT Buôn Trang Yok và Buôn Yong Hát	Xã Krông Nô		1		600			0%	0	-					1
12	CTCN xã Nam Ka	Xã Nam Ka		1	350	370	86	323	87%	61	5722			1		
13	CTCN xã Bông Krang	Xã Bông Krang		1	500	900	141	405	45%	79	5722			1		
14	CTCNTT Thôn Hoà Bình 1,2 và Buôn Cam	Xã Đăk Liêng		1		300			0%	0	-	1				

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế					Công đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ	Tỷ lệ % đầu nổi							
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
15	CTCNTT Thôn Hoà Bình 1,2,3 xã Đăk Liêng và Thôn Đông Tân Giang xã Buôn Triết	Xã Đăk Liêng, Xã Buôn Triết	1		1000	805	185	648	80%	65	5722			1		
16	CTCN xã Đăk Phoi	Xã Đăk Phoi		1	480	780	372	754	97%	112	5722			1		
XIV	Thành phố Buôn Ma Thuột		13	-	-	3.290	-	506	15%	0						
1	Công trình CNTT thôn 4	Xã Hòa Phú	1			105			0%	-		1				
2	Công trình CNTT làng thái	Xã Hòa Phú	1			300			0%	-		1				
3	Công trình CNTT Buôn Tuôr	Xã Hòa Phú	1			313			0%	-		1				
4	Công trình CNTT thôn 7	Xã Hòa Phú	1			750		83	11%	0		1				
5	Công trình CNTT thôn 11	Xã Hòa Phú	1			550		190	35%	0		1				
6	Công trình CNTT Buôn Kbu	Xã Hòa Khánh	1			164			0%	-		1				
7	Công trình CNTT thôn 3	Xã Hòa Xuân	1			150		91	61%	0		1				
8	Công trình CNTT buôn Cư Dluê	Xã Hòa Xuân	1			150		142	95%	0		1				
9	Công trình CNTT buôn Buôr	Xã Hòa Xuân	1			313		0	0%	-		1				
10	Công trình CNTT buôn Draì Hlìng	Xã Hòa Xuân	1			128		0	0%	-		1				
11	Công trình CNTT thôn 1	Xã Hòa Xuân	1			72		0	0%	-		1				
12	Công trình CNTT thôn 2 - 4	Xã Hòa Xuân	1			240		0	0%	-		1				
13	Công trình CNTT thôn 5	Xã Hòa Xuân	1			55		0	0%	-		1				
XV	HUYỆN KRÔNG NĂNG		14	-	1.408	4.238	738	2.355	56%	71						
1	Công trình CNTT buôn Ur	TT Krông Năng	1			73		0	0%	-						1
2	Công trình CNTT buôn Wiao A	TT Krông Năng	1			76		0	0%	-						1
3	Công trình CNTT thôn Tam Hợp	Xã Cư Klông	1			47		0	0%	-		1				
4	Công trình CNTT trung tâm xã Cư Klông	Xã Cư Klông	1		180	400	45	121	30%	84	5722			1		
5	Công trình CNTT xã Ea Dăh	Xã Ea Dăh	1			120		0	0%	-			1			
6	Công trình CNTT thôn Tam Lập	Xã Ea Tam	1			210		51	24%	0						1
7	Công trình CNTT buôn Đét	Xã Ea Tân	1			43		0	0%	-						1
8	Công trình CNTT buôn Kai	Xã Ea Tôh	1			75		0	0%	-						1
9	Công trình CNTT xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	1		74	135	78	167	124%	106	5722			1		
10	Công trình CNTT trung tâm xã Dliêya	Xã Dliêya	1			389		321	83%	0						1

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế					Công đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ	Tỷ lệ % đầu nối							
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Hồ	Xã Ea Hồ	1		451	850	232	863	102%	61	5722			1		
12	Công trình CNTT buôn Tráp, xã Ea Tam	Xã Ea Tam	1			320		0	0%	-						1
13	Công trình CNTT xã Ea Tôh	Xã Ea Tôh	1		360	800	227	426	53%	121	5722			1		
14	Công trình CNTT trung tâm xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	1		343	700	157	406	58%	88	5722			1		
TỔNG		133	109	24	41.397	68.512	13.560	38.548	56%	80		61	4	43	3	22
Công trình mới đầu tư xây dựng đang trong giai đoạn hoàn thiện bàn giao đi vào sử dụng (*)																
1	công trình Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, xã Đăk Nuê, huyện Lăk	xã Đăk Nuê	1		4.000	3.000		3.000								

Ghi chú:

- Năm 2024 tăng thêm 05 công trình so với năm 2023, cụ thể:

+ 02 Công trình mới đầu tư đi vào sử dụng: CTCN Xuân Phú, huyện Ea Kar; CTCN Buôn Pan - Ea Yông, huyện Krông Păk.

+ 03 CTCN sau rà soát trên địa bàn bổ sung thêm vào danh mục CTCN: CTCN Buôn Cuôr Tak, xã Yang Tao; CTCN Thôn Hoà Bình 1,2 và Buôn Cam; xã Đăk Liêng, huyện Lăk và CTCN Tân Phú, huyện Buôn Đôn.

(*) Công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành nên chưa đánh giá hiệu quả hoạt động.